

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		281,891,017,304	279,117,267,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25,752,933,935	53,727,996,117
1. Tiền	111		10,246,495,757	29,119,552,384
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,506,438,178	24,608,443,733
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	70,804,000,000	70,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,804,000,000	70,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,802,853,821	135,494,395,148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79,056,462,524	83,903,301,464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	78,890,533,516	64,704,059,063
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30,776,652,951	23,807,829,791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(36,920,795,170)	(36,920,795,170)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32,488,299,745	19,112,451,181
1. Hàng tồn kho	141	V.7	32,488,299,745	19,112,451,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,042,929,803	782,424,984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,042,929,803	782,424,984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		149,778,940,693	148,637,744,611
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		12,619,094,123	13,082,411,924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10,529,594,123	10,961,411,924
- Nguyên giá	222		43,234,935,473	43,184,335,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,705,341,350)	(32,222,923,549)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,089,500,000	2,121,000,000
- Nguyên giá	228		3,150,000,000	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,060,500,000)	(1,029,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	70,640,917,379	71,538,739,445
- Nguyên giá	231		113,431,501,845	113,431,501,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(42,790,584,466)	(41,892,762,400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,025,613,747	19,523,277,798
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	22,025,613,747	19,523,277,798
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	44,117,643,111	44,117,643,111
1. Đầu tư vào công ty con	251		40,850,000,000	40,850,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375,672,333	375,672,333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375,672,333	375,672,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		431,669,957,997	427,755,012,041



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		213,788,467,520	215,216,612,277
I. Nợ ngắn hạn	310		185,158,916,775	182,204,279,181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	42,470,859,992	29,373,387,359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	27,361,937,418	14,828,891,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8,205,744,630	35,499,635,314
4. Phải trả người lao động	314	V.17	806,644,197	2,655,816,389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	55,326,343,358	53,009,571,828
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	30,423,321,274	32,401,248,815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	19,052,118,880	12,841,836,519
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1,499,230,698	1,499,230,698
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	12,716,328	94,660,330
II. Nợ dài hạn	330		28,629,550,745	33,012,333,096
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5,943,522,385	5,973,086,021
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	22,686,028,360	27,039,247,075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		217,881,490,478	212,538,399,765
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	217,867,582,230	212,524,491,517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,875,906,561	15,875,906,561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,352,377,522	55,009,286,809
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55,009,286,809	20,097,011,380
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		5,343,090,713	34,912,275,429
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,908,248	13,908,248
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		431,669,957,997	427,755,012,041

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62,809,199,656	88,987,536,584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62,809,199,656	88,987,536,584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	54,452,821,123	78,216,498,669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,356,378,533	10,771,037,915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,234,919,603	196,628,779
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	250,340,683	1,677,039,567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204,670,991	1,676,703,464
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	246,495,050	42,169,921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3,747,866,966	4,316,668,509
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,346,595,437	4,931,788,697
11. Thu nhập khác	31	VI.6	24,494,000	565,352,820
12. Chi phí khác	32	VI.7	27,998,724	969,178,227
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,504,724)	(403,825,407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,343,090,713	4,527,963,290
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12		1,013,909,614
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,343,090,713	3,514,053,676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,388,548,650	73,161,136,409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56,287,067,797)	(26,396,303,056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,809,353,611)	(3,213,387,750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(168,689,703)	(1,308,067,173)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21,972,491,505)	(2,273,148,282)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,017,383,595	5,781,708,228
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,920,883,974)	(31,469,986,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42,752,554,345)	14,281,952,375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66,478,337)	(265,476,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(3,454,546)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58,608,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,102,005,555	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,143,137,130	17,550,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,567,209,802	(247,925,853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		25,245,806,517	28,074,321,697
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,035,524,156)	(34,105,355,800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,210,282,361	(6,031,034,103)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27,975,062,182)	8,002,992,419
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		53,727,996,117	18,146,555,759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	25,752,933,935	26,149,548,178

Lập, ngày tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	1,544,577,505	272,143,863
- Văn phòng công ty	966,166,456	124,802,393
- Trung Tâm Kinh Doanh	38,325,501	33,173,449
- Chi Nhánh Daklak	439,042,533	2,023,594
- Chi Nhánh Dakmil	101,043,015	112,144,427
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,701,918,252	28,847,408,521
a- Văn phòng công ty	8,105,784,766	27,961,746,861
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,671,425,668	7,409,635,693
- Ngân hàng TM CP Quân Đội		
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	7,146,550	7,152,186
- Ngân hàng Công Thương CN I	1,027,935,091	18,829,727,180
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn	2,302,144	2,302,144
- Ngân hàng TMCP An Bình	3,913,393	2,004,581
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng	214,880,070	214,446,119
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng	2,000,833	2,000,833
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Cà Mau	56,134,817	1,391,538,106
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Phú Quốc	56,987,193	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 1,406.09 EUR)	91,053,217	34,391,189
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 2,831.36 USD)	3,967,064,290	63,564,032
- Ngân hàng TM CP Quân Đội		
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (# 220.04 USD)	4,941,500	4,984,798
b- Trung tâm kinh doanh	210,423,646	805,514,752
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	210,423,646	805,514,752
c- Chi Nhánh Daklak	285,550,367	2,292,339
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	285,550,367	2,292,339
d- Chi Nhánh Dakmil	100,159,473	77,854,569
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	100,159,473	77,854,569
* Các khoản tương đương tiền	15,506,438,178	24,608,443,733
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	8,058,288,889	8,058,288,889
- Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093.08 EUR)	2,448,149,289	2,448,149,289
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM	5,000,000,000	14,102,005,555
Cộng	25,752,933,935	53,727,996,117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PGD Hòa Hưng

- Ngân hàng TMCP Công Thương

- Ngân hàng TMCP AN Bình

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	70,804,000,000	70,804,000,000		
	10,000,000,000	10,000,000,000		
	10,000,000,000	10,000,000,000		
	30,804,000,000	30,804,000,000		
	20,000,000,000	20,000,000,000		
Cộng	70,804,000,000	70,804,000,000		

Số cuối kỳ

Số đầu năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào công ty con

- Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)

* Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)

- Công ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và Xây Lấp Cấp Thoát Nước

Cộng

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	40,850,000,000		40,850,000,000	40,850,000,000		40,850,000,000
	40,850,000,000		40,850,000,000	40,850,000,000		40,850,000,000
	4,487,946,475	1,220,303,364	3,267,643,111	4,487,946,475	1,220,303,364	3,267,643,111
	1,220,303,364		-	1,220,303,364		-
	1,400,000,000		1,400,000,000	1,400,000,000		1,400,000,000
	1,521,000,000		1,521,000,000	1,521,000,000		1,521,000,000
	346,643,111		346,643,111	346,643,111		346,643,111
Cộng	45,337,946,475	1,220,303,364	44,117,643,111	45,337,946,475	1,220,303,364	44,117,643,111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cấp nước Sóc Trăng- Công trình nhà máy nước thải Sóc Trăng

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang- Công trình Nhà máy nước Phú Quốc

- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	79,056,462,524	83,903,301,464		
	1,735,022,627	11,432,575,261		
	77,321,439,897	63,790,646,947		
Cộng	79,056,462,524	83,903,301,464		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 19 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	73,543,748,553	59,967,566,937
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phụng	47,868,000,000	47,868,000,000
- Những khách hàng khác	25,675,748,553	12,099,566,937
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5,346,784,963	4,736,492,126
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5,346,784,963	4,736,492,126
Cộng	78,890,533,516	64,704,059,063

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	30,776,652,951	23,807,829,791		
- Công ty CP Xây lắp & SX TB NN (Viaseen 14)	296,139,772	1,766,059,339		
- Công ty CP Khoan và XL CTN (Viaseen 11)	830,000,000			
- Cổ tức	63,061,754	140,000,000		
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	933,252,872	933,252,872		
- Công ty Wase	331,747,393	381,241,540		
- Tam ứng	26,226,708,985	18,167,282,006		
- Kỳ quỹ, kỳ cược	1,155,085,732	843,602,425		
- Phải thu ngắn hạn khác	940,656,443	1,576,391,609		
Cộng	30,776,652,951	23,807,829,791		

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Hòa Phú- Công Trình Củ Chi	Từ 2 năm -> dưới 3 năm	3,313,698,500	994,109,550	
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phụng (*)	Tên 3 năm	47,868,000,000	14,360,400,000	
- Công ty khác- Công trình khác	Tên 3 năm	1,093,606,220		1,093,606,220
Cộng		52,275,304,720	15,354,509,550	1,093,606,220

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Ghi chú (*): Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng dự án khu nhà ở phường Đông Hưng Thuận - quận 12- TPHCM từ năm 2007. Do vậy, việc trích lập dự phòng đối với khoản công nợ đã quá hạn nêu trên đơn vị căn cứ vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc công ty về việc xác định giá trị thu hồi ước tính (nếu trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 thì khoản công nợ này phía trích lập 100% sẽ ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế của đơn vị).

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,707,715,569		1,597,893,924	
- Công cụ, dụng cụ	36,548,755		42,600,755	
- Chi phí SX KD dở dang	28,783,623,033		15,698,060,715	
- Thành phẩm	239,322,810		121,273,722	
- Hàng hóa	1,716,021,578		1,647,554,065	
- Hàng gửi bán	5,068,000		5,068,000	
Cộng	32,488,299,745		19,112,451,181	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	22,025,613,747	19,523,277,798
- Chi phí xây dựng nâng công suất nhà máy nước DakMin	2,789,617,154	442,308,813
- Chi phí xây dựng kho tại xã Biên Hòa- Đồng Nai	566,364,349	2,591,364,349
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	15,519,109,533	14,729,474,753
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	1,829,631,828	625,581,818
- Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320,261,400	320,261,400
- Dự án Chung cư Vũng Tàu	910,749,215	724,406,397
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	89,880,268	89,880,268
Cộng	22,025,613,747	19,523,277,798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,936,642,737	10,493,701,861	10,940,399,990	15,813,590,885	43,184,335,473
- Mua trong kỳ		50,600,000			50,600,000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5,936,642,737	10,544,301,861	10,940,399,990	15,813,590,885	43,234,935,473
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,755,878,393	4,424,931,876	8,532,304,485	15,509,808,795	32,222,923,549
- Khấu hao trong kỳ	108,983,832	32,345,300	306,313,365	34,772,304	482,414,801
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3,864,862,225	4,457,277,176	8,838,617,850	15,544,581,099	32,705,338,350
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2,180,764,344	6,068,769,985	2,408,095,505	303,782,090	10,961,411,924
2. Tại ngày cuối kỳ	2,071,780,512	6,087,024,685	2,101,782,140	269,009,786	10,529,597,123

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.531.631.044 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.467.616.117 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 845.726.761 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			3,150,000,000		3,150,000,000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3,150,000,000		3,150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1,029,000,000		1,029,000,000
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1,060,500,000		1,060,500,000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			2,121,000,000		2,121,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ			2,089,500,000		2,089,500,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	113,431,501,845			113,431,501,845
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,431,501,845			113,431,501,845
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	41,892,762,400	897,822,066		42,790,584,466
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	41,892,762,400	897,822,066		42,790,584,466
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	71,538,739,445			70,640,917,379
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	71,538,739,445			70,640,917,379
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- * Chi phí trả trước ngắn hạn
- Chi phí chờ phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,042,929,803	782,424,984
1,042,929,803	782,424,984
1,042,929,803	782,424,984

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn						
- Vay cán bộ công nhân viên	11,706,728,662	11,706,728,662	7,758,809,168	4,067,969,391	8,015,888,885	8,015,888,885
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1,465,744,050	1,465,744,050	4,905,461,703	5,245,803,389	1,806,085,736	1,806,085,736
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	5,879,646,168	5,879,646,168	12,581,535,646	9,721,751,376	3,019,861,898	3,019,861,898
Cộng	19,052,118,880	19,052,118,880	25,245,806,517	19,035,524,156	12,841,836,519	12,841,836,519

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- * Phải trả người bán ngắn hạn
- Công ty TNHH XD Việt Hùng Tiến
- Speedlink Technology Limited
- Các khách hàng khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH XD Việt Hùng Tiến	1,287,549,197	1,287,549,197	1,287,549,197	1,287,549,197
- Speedlink Technology Limited	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385
- Các khách hàng khác	32,629,240,410	32,629,240,410	19,531,767,777	19,531,767,777
Cộng	42,470,859,992	42,470,859,992	29,373,387,359	29,373,387,359

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- * Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai - CT NMN Vĩnh An - GT 1
- Công ty CP Đường Bình Dương - XD TT Bò Sữa gói 9.1
- BQLDA nâng cấp đô thị Cà Mau
- BQL dự án 1547 - TK, VT, XD CT NMXLNT Bình Hưng
- CT Mở rộng HTTN TP Buôn Mê Thuột
- Các khách hàng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
27,361,937,418	14,828,891,929
4,883,951,229	6,416,070,000
5,054,147,091	4,542,843,618
10,272,535,047	1,524,070,000
3,828,824,653	
3,322,479,398	2,345,908,311
27,361,937,418	14,828,891,929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	3,116,054,297	5,823,941,476	8,160,140,226	779,855,547
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,267,976,968	1,267,976,968	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,416,922,798	0	21,972,491,505	3,444,431,293
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6,183,204,193	1,303,700,309	4,410,672,564	3,076,231,938
- Thuế tài nguyên	3,224,520	7,601,463	10,825,983	0
- Thuế TNCN	759,512,364	180,841,109	60,846,739	879,506,734
- Thuế bảo vệ môi trường	20,717,142	38,676,831	33,674,855	25,719,118
Cộng	35,499,635,314	8,622,738,156	35,916,628,840	8,205,744,630

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

806,644,197

806,644,197**Số đầu năm**

2,655,816,389

2,655,816,389**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí công trình

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả (*)

Cộng**Số cuối kỳ**

55,326,343,358

48,230,713,612

7,095,629,746

55,326,343,358**Số đầu năm**

53,009,571,828

45,913,942,082

7,095,629,746

53,009,571,828**19. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

30,423,321,274

384,859,952

220,819,025

29,817,642,297

30,423,321,274**Số đầu năm**

32,401,248,815

325,437,090

204,171,618

31,871,640,107

32,401,248,815**b) Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9

- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)

- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch

- Ông Phạm Đức Tấn

- Công ty CP Địa Lợi

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng

Cộng**Số cuối kỳ**

3,639,889,798

6,500,000,000

1,900,000,000

5,375,000,000

4,400,000,000

871,138,563

22,686,028,361**Số đầu năm**

3,639,889,798

6,500,000,000

1,900,000,000

5,375,000,000

4,400,000,000

5,224,357,277

27,039,247,075**c) Phải trả nội bộ dài hạn**

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)

(Dự án số 10 Phố Quang, P.2, Q. Tân Bình)

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng**Số cuối kỳ**

3,785,368,889

2,158,153,496

5,943,522,385**Số đầu năm**

3,806,168,889

2,166,917,132

5,973,086,021**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ***** Ngắn hạn:**

- Dự phòng phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

1,499,230,698

1,499,230,698**Số đầu năm**

1,499,230,698

1,499,230,698**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

12,716,328

12,716,328**Số đầu năm**

94,660,330

94,660,330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	132,000,000,000	9,639,328,147	15,310,869,541	(30,000)	34,222,939,152	191,173,106,840	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					34,912,275,429	34,912,275,429	
- Tăng khác			565,037,110			565,037,110	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước					14,125,927,772	14,125,927,772	
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	132,000,000,000	9,639,328,147	15,875,906,651	(30,000)	55,009,286,810	212,524,491,607	
- Tăng vốn trong kỳ					5,343,090,713	5,343,090,713	
- Lãi trong kỳ							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối kỳ	132,000,000,000	9,639,328,147	15,875,906,651	(30,000)	60,352,377,523	21,867,582,230	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000
Cộng	100%	132,000,000,000

tức, chia lợi nhuận	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	132,000,000,000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13,200,000,000
-----------------------------------	----------------

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ
--------------------	-------------------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,200,000
--	-------------------

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13,200,000
--	-------------------

+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000
----------------------	------------

+ Cổ phiếu ưu đãi	
-------------------	--

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3
---	----------

+ Cổ phiếu phổ thông	3
----------------------	---

+ Cổ phiếu ưu đãi	
-------------------	--

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,199,997
--	-------------------

+ Cổ phiếu phổ thông	13,199,997
----------------------	------------

+ Cổ phiếu ưu đãi	
-------------------	--

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	
---	--

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
---	--

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
--	--

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	
---	--

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	15,875,906,561
------------------------------------	-----------------------

- Quỹ đầu tư phát triển	15,875,906,561
-------------------------	----------------

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ
- USD	4,313.30
- EUR	101,499.17

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2016
- Doanh thu bán hàng	3,925,719,419
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,145,516,940
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	47,737,963,297
Cộng	62,809,199,656
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2016
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,496,497,048
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,047,300,225
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	46,909,023,850
Cộng	54,452,821,123
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	1,234,919,603
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	1,234,919,603
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2016
- Lãi tiền vay	204,670,991
- Dự phòng đầu tư tài chính	45,669,692
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Cộng	250,340,683
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2016
- Xử lý công nợ	24,494,000
- Thu nhập khác	
Cộng	24,494,000
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2016
- Tiền phạt chậm nộp thuế	27,998,724
- Chi phí khác	
Cộng	27,998,724
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Quý 1/2016
- Chi phí nhân viên bán hàng	246,495,050
Cộng	246,495,050
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Quý 1/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	2,134,028,914
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31,500,000
- Thuế và lệ phí	415,105,688
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	
- Chi phí thù lao HĐQT	175,921,154
- Các khoản chi phí QLDN khác	991,311,210
Cộng	3,747,866,966

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,345,986,932
- Chi phí nhân công	4,269,374,590
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,188,291,927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,424,895,354
- Chi phí bằng tiền khác	1,458,432,651
Cộng	24,686,981,454

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-
Cộng	

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	175,921,154
Cộng	175,921,154

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

a. Tổng lợi nhuận trước thuế	5,343,090,713
b. Các khoản điều chỉnh tăng	
b. Các khoản điều chỉnh giảm	5,343,090,713
d. Tổng thu nhập chịu thuế	-
e. Thuế TNDN phải nộp	-
f. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,343,090,713

330
C
C
J TL
ÁP
/ 1/1

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong quý 1/2016, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ cho thuê VP	22,797,931

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm
-------------------	-------------	-------------

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5,346,784,963

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả					
1- Doanh thu thuần	47,737,963,297	478,327,273	9,940,546,766	4,652,362,320	62,809,199,656
2- Chi phí	46,909,023,850	198,085,774	3,297,363,878	4,048,347,621	54,452,821,123
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	828,939,447	280,241,499	6,643,182,888	604,014,699	8,356,378,533
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	350,796,472,679	6,002,372,533	71,538,739,445	3,332,373,340	431,669,957,997
C- Nợ phải trả của bộ phận	206,238,641,671	4,168,340,050	871,138,563	2,510,347,236	213,788,467,520
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ					
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	819,850,278	77,971,788	648,146,475	27,000,000	1,572,968,541
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	819,850,278	77,971,788	482,417,801	27,000,000	1,407,239,867
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			165,728,674		165,728,674

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/03/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/03/2016	Ngày 31/12/2015
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25,752,933,935	53,727,996,117			25,752,933,935	53,727,996,117
- Phải thu của khách hàng	79,056,462,524	83,903,301,464	(36,920,795,170)	(36,920,795,170)	42,135,667,354	46,982,506,294
- Phải thu ngắn hạn khác	30,776,652,951	23,807,829,791			30,776,652,951	23,807,829,791
Cộng	135,586,049,410	161,439,127,372	(36,920,795,170)	(36,920,795,170)	98,665,254,240	124,518,332,202
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	19,052,118,880	12,841,836,519			19,052,118,880	12,841,836,519
- Phải trả người bán	42,470,859,992	29,373,387,359			42,470,859,992	29,373,387,359
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	30,423,321,274	32,401,248,815			30,423,321,274	32,401,248,815
- Chi phí phải trả	55,326,343,358	53,009,571,828			55,326,343,358	53,009,571,828
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	22,686,028,360	27,039,247,075			22,686,028,360	27,039,247,075
Cộng	169,958,671,864	154,665,291,596			169,958,671,864	154,665,291,596

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13-C
DUNG
ĐC
CHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/03/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,752,933,935		25,752,933,935
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,833,115,475		109,833,115,475
Đầu tư ngắn hạn	70,804,000,000		70,804,000,000
Đầu tư dài hạn		44,117,643,111	44,117,643,111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	206,390,049,410	44,117,643,111	250,507,692,521
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,727,966,117		53,727,966,117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107,711,131,255		107,711,131,255
Đầu tư ngắn hạn	70,000,000,000		70,000,000,000
Đầu tư dài hạn		44,117,643,111	44,117,643,111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	231,439,097,372	44,117,643,111	275,556,740,483

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 291/2011/HĐ ngày 22/06/2011.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 292/2011/HĐ ngày 22/06/2011.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cốppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 71.538.739.445 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 748.428.655 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 930.406.533 đ.
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 179.278.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 2.245.285.988 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 2.279.495.985 đ
- Dàn giáo Coppha: 1.706.504.243 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Số dư đầu năm 2015 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng